

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM TRỰC
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 49/2019/HS-ST
Ngày 19 - 9 - 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Duy Toán

Bà Đặng Thị Thom

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Trực.

- Đại diện VKS nhân dân huyện Nam Trực tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 47/2019/HSST ngày 14 tháng 8 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án xét xử số: 51/2019/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 9 năm 2019 đối với bị cáo:

Hoàng Thị T (tên gọi khác không), sinh năm 1967; nơi sinh và cư trú tại: Xóm 22, thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Tự do; trình độ văn hóa: 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Vĩnh C (đã chết), con bà Phạm Thị B (đã chết); gia đình có 08 anh em, bị cáo là con thứ tám; chồng là Lê Văn T, sinh năm 1963; có 02 con, con lớn sinh năm 1989, con nhỏ sinh năm 1994; tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt tạm giam theo lệnh truy nã từ ngày 05/7/2019 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Nam Trực (có mặt);

*** Bị hại:**

1. Bà Lê Thị S, sinh năm 1969 (có mặt)

Nơi cư trú: Xóm 23, thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định

2. Chị Trần Thị Tố N, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm 20, thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định

*** Người làm chứng:**

1. Chị Trần Thị Tố L, sinh năm 1997 (có mặt)

Nơi cư trú: Xóm 20, thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định

2. Chị Vũ Thị L1, sinh năm 1978 (có mặt)

Nơi cư trú: Xóm 22, thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định

3. Chị Tạ Thị X, sinh năm 1971 (có mặt)

Nơi cư trú: Xóm 22, thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do không có công ăn việc làm ổn định nên từ năm 2012 bị cáo Hoàng Thị T thường xuyên đứng ra tổ chức và tham gia chơi các phường vàng, phường tiền tại thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Đến năm 2017 bị cáo vay của nhiều người, kinh tế khó khăn nên không có khả năng trả nợ. Bị cáo lợi dụng bản thân có kinh nghiệm trong việc làm chủ phường tiền nên đưa ra các thông tin gian dối nhằm chiếm đoạt tiền của bà Lê Thị S và chị Trần Thị Tố N, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 14/10/2017 tức ngày 25/8/2017 (âm lịch) bị cáo chủ động gặp, rủ bà Lê Thị S là người cùng xóm tham gia vào phường tiền do bị cáo làm chủ, bị cáo nói với bà Sáu hiện nay đã có 29 xuất tham gia, mỗi 01 xuất chơi đóng 3.000.000 đồng/tháng, sau khi rút phường phải đóng 3.600.000 đồng. Nhưng thực tế không có phường nào bị cáo đứng làm chủ phường tại thời điểm bị cáo nói với bà S, bà S nghe bị cáo nói vậy nên tin tưởng và đã đăng ký tham gia chơi 02 xuất phường, sau đó, bị cáo chốt phường là 31 xuất chơi và bảo bà S đóng tiền vào ngày 25 âm lịch hằng tháng. Bà S đã đóng tiền cho bị cáo 02 xuất phường là 6.000.000 đồng/tháng. Từ tháng 8/2017 (âm lịch) đến tháng 3/2019 (âm lịch) bà S đã đóng cho bị cáo 20 tháng với tổng số tiền 120.000.000 đồng. Mỗi lần bà S đóng tiền bị cáo đều ký nhận vào giấy biên nhận của bà S. Sau khi nhận tiền của bà S, bị cáo đã sử dụng số tiền trên đóng 02 xuất/06 xuất phường mà bị cáo trực tiếp tham gia chơi do chị Vũ Thị L1 làm chủ từ ngày 28/8/2017 (âm lịch). Bị cáo đã rút 02 xuất phường vào tháng 11/2017 và tháng 5/2018 với tổng số tiền 186.000.000 đồng nhưng bị cáo không trả cho bà S mà sử dụng vào việc trả nợ và tiêu dùng cá nhân. Đến tháng 8/2018 bà S yêu cầu cho rút 01 xuất phường nhưng bị cáo không đồng ý. Đến tháng 02/2019 bà S đến gặp bị cáo tiếp tục yêu cầu được rút phường lúc này bị cáo lại nói dối bà S đã chuyển phường của bà sang cho chị L1 giữ. Bà S đã tìm gặp chị L1 và biết mình không có tên trong phường do chị L1 làm chủ. Biết mình bị bị cáo lừa dối chiếm đoạt số tiền 120.000.000 đồng nên bà S làm đơn trình báo đến Cơ quan Công an về hành vi lừa đảo của bị cáo.

Lần thứ hai: Vào ngày 29/5/2018 tức ngày 15/4/2018 (âm lịch) bị cáo gặp chị Trần Thị Tố L là người cùng xóm rủ chị L tham gia chơi phường. Tương tự như lần thứ nhất bị cáo đưa thông tin gian dối về phường tiền do mình làm chủ đã có 29 xuất chơi, mỗi tháng đóng 3.000.000 đồng/xuất, nếu ai rút tiền thì lần sau đóng 3.600.000 đồng, bị cáo hứa với chị L là sẽ cho rút vào tháng 02/2019 âm lịch, nhưng thực tế bị cáo không làm chủ phường nào tại thời điểm bị cáo nói với

chị L. Chị L tin nên chiều cùng ngày chị L nói lại với chị gái là Trần Thị Tố N về việc tham gia phường do bị cáo làm chủ. Chị N đồng ý tham gia và đưa cho chị L 3.000.000 đồng để chị L đóng cho bị cáo. Từ tháng 4/2018 (âm lịch) đến tháng 3/2019 (âm lịch) chị N đã 12 lần đưa tiền cho L để đóng phường cho bị cáo với tổng số tiền 36.000.000 đồng, mỗi lần nhận tiền của chị L, bị cáo đều ký nhận vào sổ của chị L. Sau khi nhận được tiền của chị L, bị cáo dùng số tiền này đóng vào phường do chị Tạ Thị X làm chủ gồm 29 xuất chơi, được thành lập vào ngày 30/4/2018 tức ngày 15/3/2018 (âm lịch), bị cáo tham gia 02 xuất. Bị cáo cũng đã rút hết 02 xuất phường vào tháng đầu tiên (15/3/2018) được 84 triệu đồng và tháng 07/2018 được 86,4 triệu đồng với tổng số tiền 02 lần rút là 170.400.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu, bốn trăm nghìn đồng). Số tiền này bị cáo sử dụng vào việc trả nợ và chi tiêu cá nhân. Đến hạn bị cáo không cho chị L rút phường nên ngày 30/3/2019 chị L dẫn chị N sang nhà bị cáo để chị N thay tên chị L tiếp tục tham gia chơi phường với bị cáo. Bị cáo đồng ý, ký nhận vào sổ của chị N đã nhận tiền 12 tháng như sổ của chị L. Từ đó chị N đã nhiều lần sang nhà bị cáo để hỏi về danh sách tham gia chơi phường nhưng bị cáo không có, lại nói dối danh sách đó ở nhà chị Tạ Thị X đồng thời bị cáo gọi điện thoại cho chị X để nhờ chị X khi chị N hỏi về phường thì cứ nói là bị cáo mới rút 01 xuất vẫn còn 01 xuất chưa rút tiền nhưng chị X không đồng ý. Khi chị N đến gặp thì chị X đã nói sự thật cho chị N biết là N không có tên trong danh sách phường do chị X làm chủ. Biết mình bị bị cáo lừa dối để chiếm đoạt số tiền 36.000.000 đồng chị N đã trình báo Cơ quan Công an điều tra xử lý.

Về vật chứng: Thu giữ của bị cáo 01 chiếc điện thoại di động Iphone 6S màu vàng;

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra bị cáo chưa bồi hoàn tiền cho bà Lê Thị S và chị Trần Thị Tố N. Bà S và chị N yêu cầu bị cáo phải có trách nhiệm trả lại cho họ toàn bộ số tiền trên.

Tại Cơ quan CSĐT bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bản thân như đã nêu trên.

Cáo trạng số 50/CT-VKS ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định truy tố bị cáo Hoàng Thị T về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên, và nhận trách nhiệm trả lại toàn bộ số tiền chiếm hưởng do hành vi phạm tội mà có cho bà Lê Thị S 120.000.000 đồng và chị Trần Thị Tố N 36.000.000 đồng.

Bị hại (bà S) có ý kiến: Về trách nhiệm dân sự: Hiện nay bị cáo chưa trả lại tiền cho bà, bà đề nghị HĐXX buộc bị cáo có nghĩa vụ trả cho bà 120 triệu đồng do bị cáo lừa dối đã lấy của bà. Về trách nhiệm hình sự: Đề nghị Tòa án xử phạt bị cáo theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực luận tội: Giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố bị cáo Hoàng Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”
- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo từ 05 năm 06 tháng đến 06 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 05/7/2019.
- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Hoàng Thị T phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho bà Lê Thị S 120.000.000 đồng và chị Trần Thị Tố N 36.000.000 đồng.
- Xử lý vật chứng: Căn cứ khoản Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tuyên trả cho bị cáo 01 chiếc điện thoại di động Iphone 6S màu vàng, có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng ngày 14/8/2019 giữa Công an huyện Nam Trực và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Trực, nhưng tạm giữ để bảo đảm thi hành án
- Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là sai, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để sớm trở về với gia đình và xã hội lao động lấy tiền trả nợ cho bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Nam Trực, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét về hành vi của bị cáo Hoàng Thị T thấy rằng: Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của các bị hại, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến đầu năm 2019 do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, nợ tiền của nhiều người, không có khả năng chi trả nên từ ngày 14/10/2017 tức ngày 25/8/2017 (âm lịch) đến ngày 29/4/2019 tức ngày 25/3/2019 (âm lịch), bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối về việc dựng phưởng tiền do mình làm chủ, đã chiếm đoạt 120.000.000 đồng của bà Lê Thị S. Cũng bằng thủ đoạn gian dối trên từ ngày 29/5/2018 tức ngày 15/4/2018 (âm lịch) đến ngày 29/4/2019 tức ngày 25/3/2019 (âm lịch) bị cáo đã chiếm đoạt 36 triệu đồng của chị Trần Thị Tố N. Như vậy tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà S và chị N là 156.000.000 đồng (một trăm năm mươi sáu triệu đồng). Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực truy tố đối với bị cáo là có căn cứ;

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm tới quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật hình sự bảo vệ, gây bất bình trong quần chúng nhân dân, mất trật tự trị an tại địa phương. Bản thân bị cáo là người có đủ năng lực pháp luật hình sự, nhận thức việc dùng thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác là sai, vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện, thể hiện ý thức coi thường pháp luật. Do đó bị cáo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi của mình

[3] Xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết giảm nhẹ: Tại Cơ quan Điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự;

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà S và chị N là thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần, nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự;

[4] Về áp dụng hình phạt: Xét hành vi phạm tội, tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo. Hội đồng xét xử thấy, cần áp dụng hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài mới có tác dụng giáo dục, cải tạo riêng và dẫn đe phòng ngừa chung. Mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng đối với bị cáo là phù hợp;

[5] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo lao động tự do, có hoàn cảnh khó khăn chưa khắc phục được hậu quả cho bị hại, nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Đối với các hành vi bị cáo thu tiền của chị Đỗ Thị K, chị Đỗ Thị N và chị Nguyễn Thị S để đóng phưởng cho chị Vũ Thị L1. Quá trình tố tụng các chị K, N và S đều trình bày biết việc bị cáo chơi phưởng với chị L1 do tin tưởng bị cáo nên các chị đưa tiền cho bị cáo chơi hộ; đồng thời việc bị cáo chơi và rút phưởng còn nợ lại các chủ phưởng (chị Vũ Thị L1 và chị Tạ Thị X) và vay nợ của nhiều người với nhiều hình thức khác nhau, được xác định là quan hệ pháp luật khác, nên Cơ quan điều tra không khởi tố, các hành vi này của bị cáo là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo phải có trách nhiệm trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt do hành vi lừa đảo mà có cho bà Lê Thị S 120.000.000 đồng và chị Trần Thị Tố N 36.000.000 đồng, theo quy định tại khoản 1 điều 48 Bộ luật hình sự và Điều 589 Bộ luật dân sự.

[8] Về xử lý vật chứng: 01 chiếc điện thoại di động Iphone 6S màu vàng thu giữ của bị cáo được xác định là tài sản riêng không liên quan đến hành vi phạm tội cần trả lại cho bị cáo, nhưng tạm giữ để bảo đảm thi hành án theo khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự và khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Hoàng Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo 05 (năm) năm, 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 05/7/2019.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 357, Điều 468 và Điều 589 Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Hoàng Thị T phải trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho bà Lê Thị S 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) và chị Trần Thị Tố N 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tuyên trả cho bị cáo 01 chiếc điện thoại di động Iphone 6S màu vàng có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng ngày 14/8/2019 giữa Công an huyện Nam Trực và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Trực, nhưng tạm giữ để bảo đảm thi hành án;

4. Án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 7.800.000 đồng (bảy triệu, tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Bị cáo và bà S có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì bị cáo có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;

- Toà án nhân dân tỉnh;
- VKS nhân dân huyện Nam Trực;
- Nhà tạm giữ Công an huyện Nam Trực;
- Công an huyện Nam Trực;
- Chi cục THADS huyện Nam Trực;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ + VP.

(đã ký)

Nguyễn Thị Ánh